



Một số đặc điểm ngoại hình trên lợn Mường Tè tại tỉnh Lai Châu

Nguyễn Văn Trung¹, Ngô Thị Kim Cúc¹, Phạm Văn Giới¹, Vũ Chí Thiện¹,
Trần Thị Minh Hoàng¹, Phạm Văn Sơn¹, Phạm Thị Bích Hương¹, Trần Trung Thông¹,
Đào Thị Bích Loan¹, Vàng Thị Châm² và Phạm Sỹ Tiệp³

¹Viện Chăn nuôi

²Hợp tác xã Ứng Thìn

³Hội bảo vệ động vật Việt Nam

TÓM TẮT

Một số đặc điểm ngoại hình trên lợn Mường Tè tại tỉnh Lai Châu được nghiên cứu tại Hợp tác xã Ứng Thìn từ 10/2021 đến tháng 6/2025. Nghiên cứu được tiến hành trên 361 lợn Mường Tè, bao gồm 332 lợn cái và 29 lợn đực tại huyện Mường Tè tỉnh Lai Châu để đánh giá đặc điểm ngoại hình. Sử dụng phương pháp quan sát và đo lường thông dụng để xác định các chỉ tiêu đặc điểm ngoại hình. Kết quả cho thấy, các tính trạng về đặc điểm ngoại hình đối với lợn Mường Tè như sau: đốm trắng ở đầu chiếm 20,13%, không đốm chiếm 79,87%; đốm ở chân trước trái là 34,56%; đốm ở chân trước phải là 33,22%; đốm ở chân sau trái là 35,23%; đốm ở chân sau phải 35,23%, đốm đuôi là 15,10%; lợn có 10 vú chiếm 33,89%, 12 chiếm 42,78% và 14 vú chiếm 18,06%. Trạng thái da thô 63,64%; lông thẳng 100%, mật độ lông thưa 54,55%, mật độ lông trung bình 43,94%; lợn Mường Tè không có lông bờm; mặt thẳng 94,72%, mõm dài 60,56%, tai ngang 91,20%, bụng thon gọn 89,39%, lưng thẳng 79,40%, đi móng 61,54%, chiều dài thân 101,80 cm, cao vai 59,24 cm, cao lưng 58,55 cm, dài đầu 28,66 cm, dài tai 13,03 cm; dài đuôi 28,22 cm. Từ kết quả nghiên cứu, lợn Mường Tè có đặc điểm chung là mặt thẳng, mõm dài, tai ngang, bụng thon gọn, lưng thẳng, đi móng, đốm trắng ở chân, lợn có trung bình 12 vú và dao động từ 10 đến 16 vú. Kích thước các chiều đo mang đặc trưng của giống lợn nội Việt Nam.

Từ khóa: Lợn Mường Tè, hình thái, số vú, chiều đo.

Đặt vấn đề

Việt Nam được đánh giá là nước có nguồn gen lợn bản địa đa dạng và phong phú, hiện nay có khoảng 32 giống và chúng được phân bố khắp cả nước (Ishihara và cs., 2020). Mỗi giống lợn có ngoại hình đặc trưng riêng, chúng thích nghi được với điều kiện tự nhiên và tập quán chăn nuôi tại địa phương nơi chúng sinh ra, có khả năng chịu đựng kham khổ tốt, thích nghi với thức ăn tận dụng nghèo dinh dưỡng. Ngày nay, các sản phẩm thịt lợn bản địa đang trở thành móm ăn đặc sản, có giá thành cao và ổn định. Chính vì thế trong những năm qua, nhà nước đang khuyến khích người dân phát triển chăn

nuôi các giống lợn bản địa. Ngoài ra, việc chăn nuôi các giống bản địa vào thực tiễn sản xuất còn nhằm bảo tồn đa dạng sinh học cũng là một trong những nội dung quan trọng trong chính sách phát triển chăn nuôi hiện nay.

Lợn Mường Tè có nguồn gốc ở huyện Mường Tè tỉnh Lai Châu, được nuôi dưỡng từ lâu đời theo phương thức bán chăn thả và thả rông, lợn có đặc tính quý như chống chịu bệnh tật tốt, chất lượng thịt thơm ngon, khả năng tận dụng thức ăn thô xơ nghèo dinh dưỡng cao, khả năng chịu kham khổ tốt và phù hợp với điều kiện chăn nuôi của bà con đồng bào dân tộc tỉnh Lai Châu và vùng Tây Bắc nơi điều kiện kinh tế khó

khăn, kỹ thuật chăn nuôi còn thấp, bên cạnh đó lợn vẫn còn năng suất thấp: số con sơ sinh sống; số con cai sữa, khối lượng sơ sinh, khối lượng cai sữa, số lứa đẻ/nái/năm tương ứng đạt: 8,22 con; 7,47 con; 0,46 kg/con, 5,38 kg/con và 1,65 lứa (Phạm Hải Ninh và cs., 2019).

Lợn Mường Tè phân bố chủ yếu ở các thôn bản vùng cao của huyện Mường Tè tỉnh Lai Châu. Lợn Mường Tè đã được Viện Chăn nuôi đề xuất đưa vào danh mục các giống vật nuôi cần được lưu giữ và bảo tồn từ năm 2015. Trước đây đã có một số nghiên cứu về đặc điểm ngoại hình của lợn Mường Tè, song các nghiên cứu này chủ yếu chỉ dừng lại ở việc nêu các đặc điểm chung chung mà chưa đi sâu vào các đặc trưng riêng của chúng như màu sắc lông da; hình thái lông, da, răng nanh, mắt, mõm, tai, bụng, lưng, đuôi; số lượng vú và kích thước một số chiều đo cơ bản của giống lợn này. Vì vậy, việc nghiên cứu chi tiết đặc điểm ngoại hình lợn Mường Tè là rất cần thiết, từ đó làm cơ sở cho việc nhận biết, chọn lọc lợn Mường Tè có ngoại hình đẹp đặc trưng, năng suất, chất lượng con giống tốt, góp phần vào công tác bảo tồn, khai thác và phát triển giống lợn bản địa này một cách có hiệu quả.

Vật liệu và phương pháp nghiên cứu

Vật liệu nghiên cứu

Tổng số nghiên cứu là 361 lợn Mường Tè, bao gồm: 332 lợn cái và 29 lợn đực.

Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Thời gian nghiên cứu: Từ 10/2021 đến tháng 6/2025.

Địa điểm nghiên cứu: Tại Hợp tác xã Ứng Thìn.

Nội dung nghiên cứu

Đánh giá đặc điểm ngoại hình của lợn Mường Tè. Kích thước một số chiều đo của lợn Mường Tè.

Phương pháp nghiên cứu

Đặc điểm ngoại hình được nghiên cứu và xác định trên đàn lợn Mường Tè để đánh giá đặc điểm ngoại hình lúc 8 tháng tuổi trở đi.

Xây dựng biểu mẫu theo dõi cá thể: ngoại hình, màu sắc lông, da, đặc điểm hình thái, kích thước các chiều đo.

Các chỉ tiêu theo dõi:

Hình thái được chia thành: Hình thái lông: thẳng, xoắn, xù.

Mật độ lông: Dày, trung bình và thưa.

Hình thái mặt: Mặt thẳng và cong.

Hình thái mõm: Mõm dài, mõm trung bình, mõm ngắn.

Hình thái tai: Tai cụp, tai ngang và tai vênh.

Hình thái bụng: Bụng thon gọn, Vồng xệ.

Hình thái lưng: Lưng thẳng, lưng vồng và lưng vồng.

Trạng thái da: Da thô, da trơn.

Hình thái lông bờm: Có lông bờm, không có lông bờm.

Hình thái vú: Đều và không đều

Răng nanh: Có răng nanh và không có răng nanh

Kiểu đi được chia thành: Đi móng và đi ngón.

Phương pháp theo dõi

Lợn được khảo sát phải đạt từ 8 tháng tuổi trở đi. Quan sát hai phía trái và phải, đứng và ngồi, đi vòng quanh và cách con vật từ 1,5 đến 5,0 m. Xác định màu sắc da lông, các vị trí đốm trắng phân bố trên cơ thể, số liệu này được thống nhất từ ít nhất 2 cán bộ nghiên cứu.

Số lượng vú:

Đánh giá bằng phương pháp đếm trực tiếp trên từng cá thể

Các chiều đo

Để lợn đứng yên ở tư thế thoải mái, sử dụng thước gậy và thước dây đo trực tiếp các chiều (cm), tham khảo phương pháp của (Ritchil và cs., 2014).

Chiều dài thân: Đo từ giữa hai gốc tai đến gốc đuôi

Chiều cao vai: Đo theo chiều thẳng đứng từ mặt đất đến khớp vai (cm).

Chiều cao lưng: Đo theo chiều thẳng đứng giữa mặt đất và vùng lưng (cm).

Chiều dài đầu: Đo từ mặt mõm, gương mũi đến đỉnh xương chẩm (cm).

Chiều rộng đầu: Đo khoảng cách giữa hai xương mắt (cm).
Dài tai là khoảng cách giữa đỉnh chóp tai và gốc tai (cm).
Dài đuôi được đo từ gốc đuôi đến đỉnh chóp đuôi (cm).

Xử lý số liệu

Bộ số liệu thu được xử lý bằng phần mềm thống kê sinh học, chương trình Excel, Minitab16 sử dụng Phương pháp thống kê mô tả với Proc Tables, mô hình tuyến tính tổng quát (GLM). Các tham số thống kê bao gồm: Số mẫu (n);

các giá trị trung bình (Mean), độ lệch chuẩn (SD). Số liệu thu thập được tổng hợp và xử lý tại Bộ môn Di truyền - Giống vật nuôi, Viện Chăn nuôi.

Kết quả và thảo luận

Đặc điểm ngoại hình

Phân bố đốm lông trắng trên các bộ phận của cơ thể lợn Mường Tè

Kết quả nghiên cứu các đốm lông trắng trên các bộ phận của cơ thể lợn Mường Tè được trình bày chi tiết tại Bảng 1.

Bảng 1. Đốm lông trắng trên các bộ phận của cơ thể lợn Mường Tè

Chỉ tiêu	Đốm đầu		Chân trước trái		Chân trước phải		Chân sau trái		Chân sau phải		Đốm đuôi	
	n	Tỷ lệ (%)	n	Tỷ lệ (%)	n	Tỷ lệ (%)	n	Tỷ lệ (%)	n	Tỷ lệ (%)	n	Tỷ lệ (%)
Có đốm	60	20,13	103	34,56	99	33,22	105	35,23	105	35,23	45	15,10

Màu sắc lông da là những nét điển hình để minh chứng cho mỗi giống lợn bản địa. Kết quả ở Bảng 1 cho thấy đốm trắng ở đầu của lợn Mường Tè chiếm 20,13% của tổng đàn, kết quả này tương đương với nghiên cứu của Phạm Hải Ninh và cs., 2019 trên lợn Mường Tè có tỷ lệ đốm ở trán là 21,67%. Tỷ lệ, đốm chân trước trái, chân trước phải, chân sau trái, chân sau phải chiếm tỷ lệ tương ứng là: 34,56; 33,22; 35,23 và 35,23%, tỷ lệ lợn Mường Tè đốm đuôi là 15,10%. So sánh kết quả này với một số giống lợn bản địa khác của Việt Nam cho thấy: cao hơn so với nghiên cứu của Hoàng Thanh Hải (2015) trên 270 cá thể lợn Hưng tại Hà Giang công bố chỉ có 4 cá thể có lông trắng ở 4 chân và trán chiếm tỷ lệ 1,48%, nhưng lại thấp

nghiên cứu của một số tác giả như: Phạm Văn Sơn (2015) nghiên cứu trên 259 cá thể lợn Mẹo tại Nghệ An cho biết có 112 cá thể có màu lông đen toàn thân chiếm tỷ lệ 43,24%, 147 cá thể có màu lông đen có điểm trắng ở trán, 4 chân và bụng chiếm 56,76%, Nguyễn Văn Trung (2022) cho biết đốm trắng ở trán trên lợn Hưng, lợn Mẹo tương ứng là 24,43% và 91,19%, đốm trắng ở chân là 37,87 và 60,06%.

Phân bố vết đốm chân, số núm vú và hình thái vú của lợn Mường Tè

Kết quả nghiên cứu phân bố vết đốm chân, số núm vú và hình thái vú của lợn Mường Tè được trình bày chi tiết tại Bảng 2.

Bảng 2. Phân bố vết đốm chân, số núm vú và hình thái vú của lợn Mường Tè

Chỉ tiêu	Vết đốm ở chân					Số núm vú						Hình thái vú	
	1 (n=7)	2 (n=19)	3 (n=1)	4 (n=91)	Không có (n=180)	10 (n=122)	11 (n=6)	12 (n=154)	13 (n=12)	14 (n=65)	16 (n=1)	Đều (n=212)	Không đều (n=3)
Tỷ lệ (%)	2,35	6,38	0,34	30,54	60,40	33,89	1,67	42,78	3,33	18,06	0,28	98,60	1,40

Qua Bảng 2 cho thấy, lợn Mường Tè không có đốm ở chân nhiều nhất chiếm 60,40%, sau đó là lợn có đốm ở 4 chân chiếm 30,54%, tỷ lệ lợn đốm 1, 2 và 3 chân tương ứng là: 2,35; 6,38 và 0,34%, cũng qua bảng 3 cho thấy lợn Mường Tè có số vú biến động từ 10 đến 16 vú, nhiều nhất lợn có 12 vú chiếm 42,78%, sau đó đến lợn có 10 vú chiếm 33,89%, thấp nhất là lợn có 16 vú chỉ chiếm 0,28%. Qua bảng 3 cho thấy lợn Mường Tè có tỷ lệ vú đều cao chiếm 98,6%. Kết quả trên một số giống lợn bản địa khác của Việt Nam cho thấy: lợn Mường Lay-Điện Biên có 14 vú là 95,6%, 16 vú là 4,4% (Trịnh Phú Cừ, 2011), lợn Hạ Lang hạt nhân qua các thế hệ xuất phát, thế hệ 1, thế hệ 2 và thế hệ 3 có 10 vú là 30,00; 23,33; 16,67; 13,33%; 12 vú là 70,00; 76,67; 83,33; 86,67%, lợn Táp Ná hạt nhân qua các thế hệ xuất phát, thế hệ 1, thế hệ 2 và thế hệ 3 có số vú tương ứng là 10 vú chiếm: 63,33; 66,67; 73,33; 70,00%; 11 vú chiếm: 10,00; 13,33; 6,67; 6,67%; 12 vú chiếm: 26,67;

20,00; 20,00; 23,33% (Phạm Đức Hồng và cs., 2016), lợn Lũng Pù, 10 vú chiếm 84,86%, 12 vú chiếm 15,14%; lợn Vân Pa, 8 vú chiếm 42,65%, 12 vú chiếm 57,35%; lợn Sóc tại Đắc Lắc, 8 vú chiếm 78,84%, 6 vú chiếm 21,16% (Đào Thị Bình An và cs., 2019), lợn Hung có 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15 vú chiếm 4,47; 2,24; 83,80; 0,56; 6,70; 0,56; 1,68; 0,00%, lợn Mèo chiếm tương ứng là: 1,09; 0,54; 65,22; 2,17; 26,63; 1,63; 2,17 và 0,54% Nguyễn Văn Trung (2022).

Một số tác giả thông báo số vú lợn bản địa của 1 số nước như sau: lợn bản địa ở Sri Lanka có 6,71 cặp vú (Subalini và cs., 2010), lợn Naga của Ấn Độ có số vú ở lợn nái là 10 vú (Borkotoky và cs., 2014), lợn bản địa ở Bangladesh có 10 vú (Ritchil và cs., 2014).

Trạng thái lông, da

Kết quả nghiên cứu về trạng thái lông và da của lợn Mường Tè được trình bày chi tiết tại Bảng 3.

Bảng 3. Trạng thái lông và da của lợn Mường Tè

Chỉ tiêu	Trạng thái da		Trạng thái lông		Mật độ lông		Bờm
	Thô (n=42)	Trơn (n=24)	Thắng (n=66)	Dày (n=01)	Trung bình (n=29)	Thưa (n=36)	Không có (n=66)
Tỷ lệ (%)	63,64	36,36	100	1,52	43,93	54,55	100

Trạng thái thái da là một trong những hình thái thể hiện đặc điểm ngoại hình của các giống lợn. Kết quả nghiên cứu ở Bảng 4 cho thấy trạng thái da thô của lợn Mường Tè là 63,64%, da trơn là 36,36%, tỷ lệ lợn có lông thắng là 100%, tỷ lệ lợn có mật độ lông thưa cao nhất chiếm 54,55%, sau đó là mật độ lông trung bình chiếm 43,93% và lợn có mật độ lông dày chiếm tỷ lệ thấp nhất là 1,52%.

Kết quả nghiên cứu của Bảng 3 cho thấy nghiên cứu 66 cá thể thì 100% cá thể không có lông bờm. Như vậy, lợn Mường Tè có hình thái lông đặc trưng là có màu lông đen, có lông thắng, mật độ lông thưa, không có lông bờm.

Hình thái mặt, mõm, tai, răng

Kết quả nghiên cứu hình thái mặt, mõm, tai, răng của lợn Mường Tè được trình bày chi tiết tại Bảng 4.

Bảng 4. Hình thái mặt, mõm, tai, răng của lợn Mường Tè

Chỉ tiêu	Hình thái mặt		Hình thái mõm		Trung bình (n=102)	Hình thái tai			Răng nanh	
	Cong (n=15)	Thắng (n=269)	Dài (n=172)	Ngắn (n=10)		Cụp (n=13)	Ngang (n=259)	Vểnh (n=12)	Có (n=42)	Không (n=24)
Tỷ lệ (%)	5,28	94,72	60,56	3,52	35,92	4,58	91,19	4,23	63,64	36,36

Kết quả nghiên cứu tại Bảng 4 cho thấy lợn Mường Tè tỷ lệ mặt thẳng cao nhất chiếm 94,72% cao hơn so với lợn có mặt cong là 5,28%, kết quả này cao hơn lợn Mẹo có tỷ lệ mặt thẳng là 88,65% nhưng lại thấp hơn so với lợn Hưng có tỷ lệ mặt thẳng chiếm 98,92% (Nguyễn Văn Trung, 2022).

Qua Bảng 4 cho thấy tỷ lệ lợn Mường Tè có mõm dài chiếm cao nhất 60,56%, sau đó đến mõm trung bình chiếm 35,92% và thấp nhất là lợn có mõm ngắn chỉ chiếm 3,52%. Kết quả này cao hơn công bố của một số tác giả đã công bố hình thái mõm của 1 số giống lợn bản địa của Việt Nam như sau: lợn Lũng Pù có mõm dài nhọn chiếm 88,07% (Đào Thị Bình An và cs.,

2019), lợn Mẹo và lợn Cỏ qua 3 thế hệ: thế hệ xuất phát, thế hệ 1 và thế hệ 2 có tỷ lệ mõm dài, thẳng tương ứng là 78,60; 82,79 và 89,30% và 82,33; 80,93 và 83,26% (Hoàng Thị Phi Phượng và cs., 2020), nhưng lại thấp hơn so với lợn Hưng có tỷ lệ mõm dài chiếm 97,83% (Nguyễn Văn Trung, 2022), cũng qua kết quả nghiên cứu ở Bảng 4 cho thấy: Lợn Mường Tè có tai ngang chiếm tỷ lệ cao nhất 91,19%, sau đó là lợn có tai cúp và tai vênh là 4,58% và 4,23%.

Hình thái mặt, mõm, tai, răng

Kết quả nghiên cứu hình thái mặt, mõm, tai, răng của lợn Mường Tè được trình bày cho tiết tại Bảng 5.

Bảng 5. Hình thái bụng, lưng, kiểu đi của lợn Mường Tè

Chỉ tiêu	Hình thái bụng			Hình thái lưng		Kiểu đi	
	Thon gọn (n=59)	Vồng xệ (n=7)	Cong vồng (n=23)	Thẳng (n=289)	Vồng (n=102)	Móng (n=224)	Ngón (n=140)
Tỷ lệ (%)	89,39	10,61	6,32	79,4	14,29	61,54	38,46

Kết quả Bảng 5 cho thấy lợn Mường Tè có bụng thon gọn chiếm tỷ lệ cao nhất là 89,39%, sau đó là lợn có có bụng vồng xệ chiếm 10,61%. So sánh với một số giống lợn bản địa của Việt Nam cho thấy: Tỷ lệ bụng thon, gọn qua các thế hệ: xuất phát, thế hệ 1, thế hệ 2 và thế hệ 3 tương ứng là 16,67; 20,00; 13,33; 6,67% (lợn Hạ Lang) và 63,33; 66,67; 73,33; 70,00% (lợn Táp Ná) (Phạm Đức Hồng và cs., 2016), lợn Hưng và lợn Mẹo có bụng thon gọn chiếm tỷ lệ tương ứng là 84,12 và 78,72% (Nguyễn Văn Trung, 2022). Như vậy, lợn Mường Tè có tỷ lệ bụng thon gọn cao hơn so với các giống lợn nói trên.

Qua Bảng 5 cho thấy lợn Mường Tè chủ yếu là lưng thẳng chiếm tỷ lệ 79,40%, sau đó là lưng vồng chiếm 14,29% và thấp nhất là lợn có lưng vồng chiếm 6,32%.

Hình thái lưng thẳng ở các giống lợn khác nhau có tỷ lệ khác nhau: lợn 14 vú chiếm 50,40% (Trịnh Phú Cừ, 2011), lợn Lũng Pù là 100%,

lợn Sóc tại Đăk Lăk là 53,44% (Đào Thị Bình An và cs., 2019), lợn Hạ Lang hạt nhân qua các thế hệ: xuất phát, thế hệ 1, thế hệ 2 và thế hệ 3 là 16,67; 20,00; 13,33 và 6,67% (Phạm Đức Hồng và cs., 2016), lợn Cỏ qua các thế hệ xuất phát, thế hệ 1 và thế hệ 2 là 19,53; 40,00 và 73,95%, lợn Mẹo ở thế hệ 2 có tỷ lệ lưng thẳng chiếm 78,14% (Hoàng Thị Phi Phượng và cs., 2020), lợn Hưng và lợn Mẹo có bụng thon gọn chiếm tỷ lệ tương ứng là 84,12 và 78,72% (Nguyễn Văn Trung, 2022).

Bảng 5 cho thấy lợn Mường Tè đi móng là chủ yếu chiếm tỷ lệ là 61,54%, đi ngón chiếm 38,46%, kết quả này thấp hơn so với tỷ lệ lợn đi móng ở lợn Hưng là 88,09%, lợn Mẹo là 100% (Nguyễn Văn Trung, 2022).

Kích thước một số chiều đo của lợn Mường Tè

Kết quả nghiên cứu thước các chiều đo của lợn Mường Tè được trình bày chi tiết tại Bảng 6.

Bảng 6. Kích thước các chiều đo của lợn Mường Tè (cm)

Chỉ tiêu	Lợn cái (n=332)			Lợn đực (n=29)			Chung (n=361)		
	Mean±SD	Min	Max	Mean±SD	Min	Max	Mean±SD	Min	Max
Dài thân	102,41 ^a ±0,62	72	140	94,79 ^b ±2,27	70	116	101,80±0,61	70	140
Cao vai	59,43 ^a ±0,27	46	77	57,07 ^b ±1,13	47	67	59,24±0,27	46	77
Cao lưng	58,74 ^a ±0,28	45	78	56,34 ^b ±1,11	46	66	58,55±0,27	45	78
Dài đầu	28,63 ^a ±0,17	20	35	29,00 ^b ±0,52	23	34	28,66±0,16	20	35
Rộng đầu	10,58 ^a ±0,10	7	19	10,10 ^b ±0,28	8	13	10,54±0,10	7	19
Dài tai	13,14 ^a ±0,12	9	21	11,79 ^b ±0,36	9	16	13,03±0,12	9	21
Dài đuôi	28,37 ^a ±0,18	17	40	26,45 ^b ±0,41	20	30	28,22±0,17	17	40

Ghi chú: Các số trung bình trong cùng một hàng mang chữ cái khác nhau thì khác biệt có ý nghĩa thống kê ($P<0,05$).

Qua Bảng 6 cho thấy, chiều dài thân của lợn Mường Tè là 101,80 cm, trong đó lợn cái dài 102,41 cm, lợn đực 94,79 cm ($P<0,05$), so sánh chiều dài thân với một số giống lợn bản địa khác của Việt Nam cho thấy: Lợn Mường Tè có chiều dài thân dài hơn so với lợn Hưng (57,92 cm), lợn Mẹo (59,70 cm) (Nguyễn Văn Trung, 2022), lợn Móng Cái (92,41 cm), lợn Mường Khương (93,94 cm), lợn Hạ Lang (87,12 cm), lợn Hương (86,73 cm) (Bùi Anh Tuấn, 2020), tương đương với lợn Ỉ (111,93 cm) (Phan Thị Tươi và cs., 2022). Tuy nhiên, lợn Mường Tè lại có chiều dài thân ngắn hơn so với lợn Rừng Tây Nguyên (con cái là 126,30 cm, con đực là 142,80 cm) (Nguyễn Thị Phương Mai, 2017).

Cao vai của lợn Mường Tè là trung bình là 59,24 cm, lợn cái có chiều dài là 59,43 cm, lợn đực là 57,07 cm. Cao lưng lợn cái là 58,74 cm, lợn đực 56,34 cm, trung bình là 58,55 cm, điều này thể hiện đặc điểm của lợn Mường Tè là không bị võng lưng. So sánh với kết quả khảo sát trên một số giống lợn bản địa của Việt Nam cho thấy lợn Mường Tè trong nghiên cứu này có chiều cao vai cao hơn so với lợn lợn Hưng (47,65 cm), lợn Mẹo là (47,52 cm) (Nguyễn Văn Trung, 2022), tương đương với lợn Ỉ

(56,79 cm) (Phan Thị Tươi và cs., 2022). Tuy nhiên, thấp hơn so với với lợn đực và lợn cái thuần rừng có nguồn gốc Tây Nguyên (72,8 và 71,1 cm), lợn nhà (71,4 cm) (Nguyễn Thị Phương Mai, 2017).

Dài đầu của lợn Mường Tè là 28,66 cm thấp hơn so với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Văn Trung (2022) trên lợn Hưng (29,21 cm), lợn Mẹo (28,15 cm), nhưng lại dài hơn so với lợn Ỉ (24,23 cm) (Phan Thị Tươi và cs., 2022), rộng đầu của lợn Mường Tè là 10,54 cm, tương đương với Mẹo (10,40 cm) nhưng lại cao hơn so với lợn Hưng (9,83 cm) trong nghiên cứu của Nguyễn Văn Trung (2022).

Tại Bảng 6 cho thấy dài tai của lợn Mường Tè là 13,03 cm, tai của lợn Mường Tè tương đương với lợn Ỉ (12,71 cm) (Phan Thị Tươi và cs., 2022) nhưng dài hơn so với lợn Hưng (10,69 cm), lợn Mẹo (10,37 cm) (Nguyễn Văn Trung, 2022).

Chiều dài đuôi của lợn Mường Tè là 28,22 cm, dài hơn so với chiều dài đuôi của lợn Ỉ (26,81 cm) (Phan Thị Tươi và cs., 2022), lợn Mẹo (26,25 cm) nhưng lại thấp hơn so với chiều dài đuôi lợn Hưng (28,52 cm) (Nguyễn Văn Trung, 2022).

Kết luận

Lợn Mường Tè có kích thước trong nhóm trung bình của các giống lợn bản địa của Việt Nam, có màu sắc lông và da đen và trắng, trong đó màu đen chiếm phần lớn diện tích bề mặt cơ thể.

Lợn có hình thái phổ biến là lưng thẳng, tai ngang, mõm dài, bụng thon gọn, đi móng hoặc ngón, mặt thẳng, không nanh, lông thẳng không bờm.

Lợn có từ 10 đến 16 vú, vú chẵn 10 và 12 vú là phổ biến, núm vú đều.

Tài liệu tham khảo

Tiếng Việt

Đào Thị Bình An, Cao Đình Tuấn, Phạm Sỹ Tiếp, Dương Thị Oanh và Trịnh Phú Cừ. 2019. Đặc điểm ngoại hình, khả năng sinh trưởng và khả năng sinh sản của lợn Lũng Pù, lợn Vân Pa và lợn Sóc. Tạp chí Khoa học Công nghệ Chăn nuôi, số 103, tr. 2-12.

Trịnh Phú Cừ. 2011. Đặc điểm ngoại hình, khả năng sinh sản, sinh trưởng và cho thịt của giống lợn 14 vú nuôi tại Mường Lay, tỉnh Điện Biên. Luận văn Thạc sỹ Nông Nghiệp.

Hoàng Thanh Hải. 2015. Khai thác và phát triển nguồn gen lợn Hưng tỉnh Hà Giang. Báo cáo tổng kết đề tài cấp Bộ, 2015.

Phạm Đức Hồng, Phạm Hải Ninh, Vũ Ngọc Sơn, Nguyễn Khắc Khánh, Đặng Hoàng Biên, Hoàng Thanh Hải, Nguyễn Sinh Huỳnh, Đàm Đức Phúc, Nông Văn Cẩn và Lê Thao Giang. 2016. Khai thác và phát triển sản xuất giống lợn Hạ Lang và Táp Ná Cao Bằng. Báo cáo tổng hợp Kết quả Khoa học Công nghệ nhiệm vụ Quỹ gen cấp Quốc gia.

Nguyễn Thị Phương Mai. 2017. Nghiên cứu một số đặc điểm sinh học và di truyền của heo rừng Tây Nguyên. Luận án Tiến sỹ sinh học, Học viện Khoa học và Công nghệ - Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, 2017.

Phạm Hải Ninh, Phạm Công Thiệu, Nguyễn Công Định, Lê Thị Bình, Đặng Vũ Hoà và Vũ Ngọc Hiệu. 2019. Đặc điểm ngoại hình và năng suất sinh sản lợn Mường Tè. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Chăn nuôi. Số: 252, tr. 37-42.

Hoàng Thị Phi Phượng, Phạm Sỹ Tiếp, Phạm Duy Phẩm, Nguyễn Văn Trung, Phạm Hải Ninh, Phùng Thắng Long, Ngô Mậu Dũng và Nguyễn Khắc Thanh. 2020. Nghiên cứu nâng cao năng suất và sử dụng có hiệu quả nguồn gen lợn Cỏ và lợn Mèo. Báo cáo tổng hợp Kết quả Khoa học Công nghệ nhiệm vụ Quỹ gen cấp Quốc gia.

Phạm Văn Sơn. 2015. Xác định một số đặc điểm sinh học, khả năng sản xuất của lợn Mèo nuôi tại huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An. Luận án Thạc sỹ khoa học nông nghiệp. Hà Nội, tháng 3/2006.

Bùi Anh Tuấn. 2020. Xác định và phân tích hoàn chỉnh trình tự hệ gen ty thể của 6 giống lợn bản địa tại một số tỉnh miền Bắc Việt Nam, Luận án tiến sỹ, học viện khoa học và công nghệ, trang 137.

Phan Thị Tươi, Nguyễn Văn Trung, Trần Xuân Mạnh, Nguyễn Văn Phú, Nguyễn Văn Hùng, Nguyễn Hoàng Thịnh và Đỗ Đức Lục. 2022. Kích thước một số chiều đo của lợn Ỉ nuôi bảo tồn tại Công ty TNHH lợn giống DABACO Phú Thọ. Tạp chí Chăn nuôi, số 282/2022, tr. 22-27.

Nguyễn Văn Trung. 2022. Một số đặc điểm sinh học và đa hình gen liên quan đến sinh trưởng, sinh sản của lợn Hưng và lợn Mèo. Luận án Tiến sỹ, Viện Chăn nuôi.

Tiếng nước ngoài

Borkotoky, D., Perumal, P. and Singh, R.K. 2014. Morphometric attributes of Naga local pigs. Veterinary Research International. 2 (1), pp. 8-11.

Ishihara, S., Yamasaki, E., Ninh, P.H., Dinh, N.C., Arakawa, A., Taniguchi, M., Cuc, N.T.K., Mikawa, S., Takeya, M., and Kikuchi, K. 2020. The phenotypic characteristics and relational database for Vietnamese native pig populations. Anim. Science J., 91 (1); e13411.

Ritchil, C.H., Hossain, M.M., and Bhuiyan, A.K.F.H. 2014. Phenotypic and morphological characterization and reproduction attributes of native pigs in Bangladesh. Animal Genetic Resources. 54, pp. 1-9. doi:10.1017/SS207863361400006X.

Subalini, E., Silva, P. and Demetawewa, C.M.B. 2010. Phenotypic Characterization and Production Performance of Village Pigs in Sri Lanka. Tropical Agricultural Research. 21(2), pp. 198-208, from <http://doi.org/10.4038/tar.v21i2.2601>.

ABSTRACT

Some physical characteristics of Muong Te pigs in Lai Chau province

The objective of this research was to evaluate some physical characteristics of Muong-Te pigs in Lai-Chau province. The investigation was performed at Ung Thin Cooperative from October 2021 to June 2025. The research was conducted on 361 Muong Te pigs, including 332 females and 29 males, in Muong Te district, Lai Chau province, to evaluate their morphological characteristics. The method of standard observation and measurement were employed to determine the morphological traits. The results revealed that the phenotypic traits of Muong Te pigs were as follows: white spots on the head accounted for 20.13%, while non-spotted individuals represented 79.87%. The frequency of white spots on the left foreleg, right foreleg, left hind leg, and right hind leg were 34.56%, 33.22%, 35.23%, and 35.23%, respectively, with tail spots observed in 15.10% of pigs. The number of teats varied, with 10 teats in 33.89%, 12 teats in 42.78%, and 14 teats in 18.06% of individuals. Regarding other external features, rough skin was observed in 63.64% of pigs; straight hair in 100%; sparse hair density in 54.55%, and medium hair density in 43.94%. No pigs exhibited a mane. The majority had a straight facial profile (94.72%), long snout (60.56%), horizontal ears (91.20%), slim abdomen (89.39%), straight back (79.40%), and well-formed hooves (61.54%). Mean body measurements were as follows: body length 101.80 cm, shoulder height 59.24 cm, back height 58.55 cm, head length 28.66 cm, ear length 13.03 cm, and tail length 28.22 cm. In conclusion, Muong Te pigs are characterized by a straight facial profile, long snout, horizontal ears, slim abdomen, straight back, and white spots on the legs. The average number of teats was 12, ranging from 10 to 16. Their body measurements correspond to those of Vietnamese indigenous pig breeds.

Keywords: *Muong-Te pigs, morphology, number of breasts, dimensionality.*

Người phản biện: TS. Trịnh Hồng Sơn